

NHÌN LẠI KINH NGHIỆM VĂN HỌC SO SÁNH PHILIPPINES, HƯỚNG TỚI KHẲNG ĐỊNH SỰ THỰC HÀNH MANG TÍNH CHUYÊN NGÀNH Ở ĐÔNG NAM Á

ROSELLA MOYA-TORRECAMPO*

Tóm tắt: Bài viết xem xét các diễn trình phát triển từ chương trình nghị sự thời hậu chiến của Đạo luật An ninh Quốc gia dưới chính quyền Truman (Hoa Kỳ) - nơi giáo dục đã tận dụng tối đa năng lực của văn học so sánh (như sự tinh thông ngôn ngữ, dịch thuật và phân tích bối cảnh chính trị - xã hội) để triển khai đội ngũ nghiên cứu ngôn ngữ và văn học như một tầng lớp trí thức thực thụ; ảnh hưởng của Hiệp hội Văn học so sánh Hoa Kỳ đối với việc hình thành chương trình giảng dạy văn học so sánh tại địa phương, vốn coi các nghiên cứu so sánh như một khóa học danh dự đầy triển vọng; cho đến những lý thuyết sơ khởi gắn với ý thức về một chuyên ngành và sự thụ đắc tri thức từ một quan điểm văn học so sánh Đông Nam Á mang tính bản địa. Bài viết dẫn chứng quan điểm của học giả văn học so sánh tiên phong người Philippines, Lucila Hosillos, khi bà ví von thực hành văn học so sánh Đông Nam Á như hành động “xuyên thủng màn kịch bóng wayang” và sự lan tỏa của nó thông qua các vòng tròn thực hành đồng tâm: từ cấp độ làng xã (kampung) đến khu vực, từ các loại hình văn học dân gian đến những diễn ngôn học thuật hiện đại về các trải nghiệm tương đồng, vốn có khả năng trở thành những hành động chất vấn và phục hồi bản sắc cũng như đặc tính dân tộc và khu vực Á châu.

Từ khóa: văn học so sánh Philippines, thực hành văn học so sánh, chương trình giảng dạy văn học so sánh ở Philippines, thực hành tự phản tỉnh trong văn học so sánh.

REVISITING THE PHILIPPINE COMPARATIVE LITERATURE EXPERIENCE TOWARDS AN ASSERTION OF A SEA DISCIPLINAL PRAXIS

Abstract: The article examines developments from the postwar agenda of the US Truman administration's National Security Act, with education using Comparative Literature (CL) competencies like language and translation proficiencies and social-political context analyses to great advantage, deploying language and literature researchers as de facto intelligentsia; the American Comparative Literature Association's influence on curriculum formation of the local CL program, the former packaging CL studies as an aspirational honors course; to early theorizing on a disciplinal consciousness and production from a SEA CL perspective that is homegrown, citing early Philippine CL scholar Lucila Hosillos' analogizing of SEA CL practice as “breaking through the wayang screen,” and disseminating itself through concentric circles of praxis, from the “kampung” through the region, from folk literature types to contemporary academic discoursing on such experiences that may prove to be homologous, and likely acts of interrogation and recuperation of Asian regional and national identities and ethos.

* GS.TS. – Đại học Philippines Diliman (Philippines). Email: rmtorrecampo@up.edu.ph

Keywords: Philippine comparative literature, CompLit praxis, Philippine CompLit curriculum, CL reflexive praxis.

Ngày nhận bài: 05.01.2026; ngày gửi phản biện: 05.01.2026;

ngày nhận bài sửa: 07.04.2026; ngày duyệt đăng: 10.04.2026.

Giới thiệu

Bài viết này tiến hành khảo sát sự thực hành và thực trạng của chuyên ngành văn học so sánh (từ đây gọi tắt là VHSS) Đông Nam Á. Bài viết lập biểu đồ những bước phát triển có liên quan đến việc hình thành chương trình giảng dạy VHSS ở một địa phương là Philippines thay vì thảo luận về lịch sử của các ý tưởng và lý thuyết trong phạm vi lớn hơn là chuyên ngành. Bằng việc kể lại lịch sử học thuật của một đơn vị đơn lẻ là quốc gia đưa ra chương trình, bài viết thể hiện vai trò thiết thực và phù hợp trong việc đem đến cho các trường đại học ở Đông Nam Á cùng một cơ hội để đánh giá chương trình giảng dạy và cơ hội để suy ngẫm về những điểm giao thoa và tính độc đáo của việc giảng dạy và kinh nghiệm học tập, qua đó cho thấy sự khác biệt xác định tính độc đáo của nền tảng giáo dục và thực tiễn, cũng như những điểm tương đồng tạo nên một sự mô tả về những gì có thể xác định bối cảnh, định hướng mang tính chuyên ngành và khát vọng giáo dục của (Đông Nam) châu Á.

Mục tiêu nghiên cứu

Bài viết xem xét chương trình VHSS tại Khoa Tiếng Anh và VHSS ở Đại học Philippines Diliman - chương trình đào tạo duy nhất về lĩnh vực này tại Philippines tính đến thời điểm hiện tại. Thông qua điểm nhìn của một người đã gắn bó với ngôi trường này trong 38 năm với tư cách là sinh viên, học viên cao học và hiện là giảng viên, tác giả sẽ phân tích các diễn trình của chương trình này từ chính những trải nghiệm thực tế qua nhiều vai trò khác nhau. Phần mô tả thực tiễn xem xét mô hình học thuật ban đầu được Khoa sử dụng làm chương trình giảng dạy nền tảng và gọi lại các mốc quan trọng trong lịch sử của chương trình mang tính bản địa này cho đến nay. Việc xem xét lại những điểm sáng lịch sử và thực tiễn đó sẽ làm nổi bật những nỗ lực định hình bộ môn VHSS Đông Nam Á.

Điểm khởi đầu để trả lời câu hỏi này chính là cái nhìn tự phản tỉnh về một chương trình đào tạo mang tính bản địa. Nó gọi nhắc lại nguyên lý được giảng dạy bởi một giáo sư vốn là trụ cột của chương trình VHSS: “Không có lý thuyết nếu thiếu thực hành, không có thực hành nếu thiếu lý thuyết” (Helen Lopez, thực hành vào khoảng 1982-2022)¹. Nguyên lý ấy khẳng định rằng nếu bài viết về thực hành VHSS này có thể mô tả được một chương trình đào tạo trong giới hàn lâm tại Philippines thì sức sống bền bỉ của chương trình đó qua nhiều thập kỷ chính là minh chứng cho sự tồn tại của một chuyên ngành và thực hành VHSS dựa trên những nền tảng lý thuyết nhất định, ngay cả khi sự hiện diện của nó mới chỉ tạo ra những tác động hạn chế trong khu vực Đông

¹ Mặc dù Giáo sư Lopez có thể đã có quá trình thực hành sớm và dài hơn, nhưng các mốc thời gian được trích dẫn cũng như việc xem xét các yếu tố, hệ quả, thực hành,... đều dựa trên kinh nghiệm thực tế của tác giả bài viết này về quá trình đào tạo Văn học so sánh đó, kể từ khi bắt đầu vào chương trình với tư cách là sinh viên năm nhất. Tất cả các mốc thời gian tiếp theo trong bài viết này khi đề cập đến thực hành (praxis) đều dựa trên cùng một phương pháp tương tự.

Nam Á. Cuối cùng, sử dụng trực lý thuyết của Lucila Hosillos làm gốc, bài viết tìm thấy sự giống nhau trong việc xem xét lại và nỗ lực hướng tới một sự thực hành mang tính chuyên ngành, khả thi hơn mang tầm khu vực, được điều chỉnh để phù hợp với các quan điểm mang tính khoa học của Damrosch và Thornber về học thuật và giảng dạy VHSS, đặc biệt là ở châu Á.

Nền tảng của chuyên ngành

Lí thuyết so sánh ban đầu như một hoạt động có lịch sử lấy châu Âu rộng lớn làm trung tâm, có thể bắt nguồn từ nền học thuật Hi Lạp và La Mã khi người ta cần lưu trữ, giải thích, sao chép và dịch văn bản của các tu viện để tạo thành các bộ sưu tập xứng đáng được bảo tồn. Trong khi đó, với những nỗ lực của tu viện, văn học truyền miệng và văn học chức năng đã phổ biến khắp nơi, đặc biệt là việc sử dụng tiếng Latin làm ngôn ngữ chung. Trên thực tế, theo một cách nào đó, hai phong trào này đã phân định “Văn Học” trí thức hay cấp cao với “văn học” bình dân hay cấp thấp. Sự phân định này tất yếu dẫn đến một sự phân cấp¹, thúc đẩy việc kinh điển hóa “những tác phẩm lớn” – vốn được các chương trình giảng dạy hàn lâm xem là nội dung bắt buộc – để đối lập với các văn bản mang tính chức năng như sách học vắn, kinh thánh, hay các loại hình văn học dân gian (vè, thơ ca,...) vốn được lưu hành rộng rãi để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của đại chúng. Khuynh hướng thứ hai sẽ thiết lập các khía cạnh nền tảng của bộ phận văn học đại chúng, văn học dân gian, văn học thiếu nhi. Trong sự đối lập ban đầu giữa Văn Học và văn học, chúng ta có thể thấy hoạt động so sánh đã mở ra phạm trù sáng tạo và tiếp nhận văn học tinh hoa, đặc quyền cho giới hàn lâm và ngược lại, việc thiếu vắng ban đầu của sự phê chuẩn chương trình giảng dạy dựa trên những sản phẩm sáng tạo của những người bị ngoại vi hóa mà phải mất một thời gian mới được hợp pháp hóa như một bộ phận văn học tôn vinh nét đặc trưng và tình cảm của đại chúng và trở thành một đối tượng để nghiên cứu trong lĩnh vực VHSS.

Với phạm vi đa văn hóa - xuyên văn hóa và phạm vi lịch đại, VHSS đặt mình vào vị trí dễ gây tranh cãi. Từ chỗ chỉ tranh cãi về sự xuất hiện của VHSS, các tài liệu khác nhau thậm chí còn tranh cãi cả về hình thức của cái tên báo hiệu sự ra đời này - dù bằng tiếng Đức, tiếng Pháp hay tiếng Anh; tiếp đến là tranh cãi về việc ai là người đầu tiên chịu trách nhiệm cho sự ra đời của ngành nghiên cứu này. Các tài liệu tham khảo đưa ra những khẳng định khác nhau. Có cuốn coi Goethe chính là người thiết lập nguyên tắc cốt lõi của VHSS khi đề xuất thuật ngữ “văn học thế giới” (weltliteratur), dù cách các cường quốc như Đức, Pháp hay Anh tham gia vào việc “thế giới hóa” vô hình trung đã định nghĩa tính toàn cầu dựa trên vị thế bá chủ của họ. Tài liệu khác khẳng định rằng VHSS - với tư cách là một bộ môn và hệ thống phê bình - được khởi sinh từ Noël - tiền thân của việc sử dụng cụm từ “so sánh văn học” (literature compare) vào năm 1816² cho các cuốn sách văn học được biên soạn từ các quốc gia khác nhau, mà chưa đưa chúng vào những gì được hiểu là có tính so sánh trong VHSS. Có tài liệu quy cho Sainte-Beuve - người đã sử dụng thuật ngữ “litteraire compare” vào năm 1840, sau đó, đến năm

¹ Theo khái niệm về sự phân cấp của Robert Clements trong *Comparative Literature As Academic Discipline: A Statement of Praxis, Principles, Standards* (Modern Language Association of America, 1978), 21-45.

² François Jost, “The Historical Dimension,” in *Introduction to Comparative Literature* (Pegasus, 1974), 10-12.

1871, Francesco de Sanctis đã có một bài giảng đáng chú ý tại Đại học Naples¹ để xác lập vị trí của nó trong trường đại học². Có tài liệu xác quyết là Matthew Arnold, bởi ông đã đặt ra thuật ngữ “văn học so sánh” vào năm 1857 bằng cách dịch thuật ngữ tiếng Pháp “lịch sử so sánh” của Ampère, người đã cùng Villemain thực hiện các tuyển tập và nghiên cứu về nhiều nền văn học khác nhau từ 1828-1841³. Bên cạnh đó, còn có những tài liệu cho rằng VHSS ra đời nhờ Meltzl với tạp chí đầu tiên về VHSS (*Acta Comparationis Litterarum Universalium*, 1877-1888)⁴; hoặc Posnett với cuốn sách *Comparative Literature* (1886)⁵, trong đó, phần thư mục tài liệu tham khảo được ông và Baldensperger tại Đại học Auckland biên soạn theo hướng hình thành một chương trình giảng dạy về VHSS⁶.

Nếu chỉ riêng lịch sử của VHSS dựa trên nền tảng phương Tây đã làm nảy sinh những vấn đề [phức tạp] như vậy, thì có thể nói rằng ngay cả ở hiện tại, việc thiết lập một lịch sử học thuật và chuyên ngành duy nhất, mang tính tuyến tính cho VHSS châu Á và Đông Nam Á là điều vô cùng khó khăn, dù khu vực địa lí của chúng có vẻ hạn hẹp hơn.

VHSS vốn được xây dựng dựa trên khái niệm “*patria/patriae*”⁷, tức là sự ưu tiên quốc gia - dân tộc, cùng với lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc. Phương thức chính để thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào đó là thông qua việc khẳng định quyền bá chủ chính trị. Chính bởi vậy, khái niệm kinh điển “văn học thế giới” (*weltliteratur*) cuối cùng đã phát triển từ việc tôn vinh văn học của đất nước mình như sự thể hiện đặc tính dân tộc và danh tiếng nghệ thuật, được coi là vượt trội so với các tác phẩm khác trong số các bá chủ cạnh tranh lúc bấy giờ như Anh, Pháp và Đức. Từ nguồn gốc châu Âu cho đến việc hình thành khái niệm “văn học thế giới”, bản chất cốt lõi của học thuật VHSS đã được thử thách qua việc nghiên cứu các văn bản thuộc nhiều ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ bản địa khác nhau - đặc biệt là những ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ của nhà nghiên cứu - điều thường đòi hỏi cả kiến thức chuyên sâu lẫn sự hiểu biết rộng về các ngôn ngữ này⁸. Việc tìm kiếm các nghiên cứu vượt ra ngoài biên giới của các quốc gia bá quyền đã dẫn đến việc lựa chọn các lãnh thổ ngoại vi, ngay cả khi các tác phẩm Anh - Âu vẫn là trọng tâm của chương trình giảng dạy. Điều này cũng dẫn đến các xu hướng trong VHSS là nhóm các lĩnh vực theo không gian địa lí/chiều kích, vốn thường xuyên “ngoại lai hóa” (*exoticizing*) nền văn chương nằm ngoài khu vực trung tâm, và chia

¹ Bài viết này không có mục đích đưa ra một xác quyết cuối cùng trong số nhiều xác quyết về lịch sử của chuyên ngành văn học so sánh. Đúng hơn, những điều này được trình bày để nhấn mạnh tính chất đa chiều của văn học so sánh ngay từ khi khởi đầu.

² Jost, “The Historical Dimension,” 10-12.

³ Jost, “The Historical Dimension,” 11; Catherine Brown, “What is Comparative Literature,” March 2014, <https://catherinebrown.org/wordpress/wp-content/uploads/2014/03/What-is-Comparative-Literature.pdf>; Elmas Sahin, “On Comparative Literature,” *International Journal of Literature and Arts*, Special Issue: World Literature, Comparative Literature and (Comparative) Cultural Studies, vol. 4, no. 1-1 (2016): 5-12, doi: 10.11648/j.ijla.s.2016040101.12.

⁴ Jost, “The Historical Dimension,” 12.

⁵ David Damrosch, “Rebirth of a Discipline: The Global Origins of Comparative Studies,” *Comparative Critical Studies*, vol. 3, nos. 1-2 (2006): 99-100, https://project_muse_199716DAMROSCH%20REBIRTH%20OF%20A%20DISCIPLINE.pdf.

⁶ Damrosch, “Rebirth of a Discipline,” 100; Jost, “The Historical Dimension,” 11; Sahin, “On Comparative Literature,” 5-12.

⁷ Tiếng Tây Ban Nha, nghĩa là “quê hương/ đất nước” (ND).

⁸ Jost, “The Historical Dimension,” 9-13.

tách thể giới theo nhãn quan Tây phương luận (Occidental) và Đông phương luận (Oriental). Sự “ngoại lai hóa” này, dù bề ngoài có vẻ là để tôn vinh giá trị của các tác phẩm đó bên cạnh những kiệt tác của văn học thể giới, nhưng thực chất lại hợp thức hóa sự tham gia một cách hình thức của chiều kích văn học phương Đông, nếu không muốn nói là nó thực sự đã “chiếm dụng” các văn bản cùng tình cảm, thể giới quan và ý nghĩa văn hóa nguyên bản của chúng để phục vụ cho các nhu cầu học thuật/giáo dục của phương Tây. Thế nên, chẳng có gì lạ khi thấy những tác phẩm như *The Rubaiyat* [Thơ tứ tuyệt Ba Tư] của Omar Khayyam, hay *Nghìn lẻ một đêm*¹ được xếp vào thời kì Phục hưng châu Âu² trong chương trình VHSS, trong khi kiểu so sánh như vậy làm tăng thêm mối căng thẳng giữa tính ngoại lai và sự xóa nhòa/ sự đồng hóa. Tính ngoại lai nảy sinh từ việc nhấn mạnh vào cái Khác, trong khi quá trình đồng hóa và chiếm dụng lại xóa nhòa các khác biệt văn hóa nhằm nỗ lực đọc ra sự liên mạch/tương đồng trong một tiến trình “thế giới hóa” mang tính đơn khối hoặc phổ quát – những thứ lẽ ra phải được trân trọng trước hết như những ý nghĩa văn hóa riêng biệt và quan trọng, từ đó định danh cho các văn bản, quyền tác giả và sự thụ đắc văn hóa. Xu hướng này được hỗ trợ bởi VHSS đang trở thành một chương trình nghiên cứu được lan truyền nhanh chóng và được chia sẻ rộng rãi, tạo nên các mối quan hệ trong nghiên cứu Đông - Tây hoặc nghiên cứu Bắc - Nam, thứ mà trước đây đã trở thành một khía cạnh quen thuộc hơn để nghiên cứu trong chương trình giảng dạy VHSS của Philippines chịu ảnh hưởng nặng nề của Hoa Kỳ.

Đối với VHSS ở Hoa Kỳ, Posnett và Gayley là những nhân vật có tầm ảnh hưởng lớn³. Từ châu Âu đến Hoa Kỳ, chương trình giảng dạy - theo báo cáo của Hiệp hội Văn học so sánh Hoa Kỳ trong nhiều năm qua - luôn kì vọng người học phải tinh thông các ngôn ngữ cổ đại và hiện đại chính yếu như tiếng Hi Lạp, Latin, Đức, Anh, Tây Ban Nha và Pháp để phục vụ việc đọc và phê bình văn bản gốc; các yêu cầu về ngôn ngữ này cũng có những thay đổi theo thời gian, như đã được phản ánh rõ nét trong các báo cáo từ thời Levin đến Saussy⁴.

Yêu cầu thông thạo hai cổ ngữ cùng ba sinh ngữ và các ngôn ngữ khác bên cạnh tiếng mẹ đẻ đã củng cố vị thế của VHSS như một chương trình đào tạo tinh hoa trong giới hàn lâm. Định hướng chính trị của Đạo luật An ninh Quốc gia năm 1947 của chính quyền Truman và

¹ *Alf-laylah-wa-laylah* (tựa gốc) có bản in hoàn chỉnh, chính thức đầu tiên bằng tiếng Ả Rập xuất bản tại Cairo (Bulaq Press, 1835, được mệnh danh là “nhà in Hồi giáo đầu tiên trong thế giới Ả Rập”, được cho là đã thực hiện một bước đi quyết định trong việc chuyển đổi từ truyền miệng sang văn bản, và do đó trở thành văn chương/ văn học theo nghĩa học thuật). Vào đầu thế kỷ XVIII, tác phẩm *Alf-laylah-wa-laylah* lần đầu tiên được Antoine Galland dịch hoàn chỉnh sang tiếng Pháp; nhưng bản dịch có chú giải gồm 16 tập *The Thousand Nights and a Night* (1885-1888) của Ngài Richard Burton, cũng là bản dịch chưa cắt gọt nổi tiếng nhất mới là tiền đề để VHSS phân kì tác phẩm này như một phần của văn học thời kì Phục hưng (Salhi, <https://blogs.loc.gov/international-collections/2017/10/a-thousand-and-one-nights-arabian-story-telling-in-world-literature/>)

² Văn học Phục hưng được đưa vào Chương trình giảng dạy của Khoa Tiếng Anh và Văn học so sánh (Đại học Philippines) vào khoảng những năm 70-80 (Tomeldan, thực hành VHSS trong khoảng 1982-2013). Trong thời đại ngày nay, việc xếp loại các văn bản trung gian đã qua dịch thuật này (vốn đại diện cho thể giới quan phương Đông) vào danh mục kinh điển thời kì Phục hưng sẽ là một đối tượng cần phải chất vấn.

³ Simon During, “Comparative Literature,” *ELH*, vol. 71, no. 2 (2004): 313, <https://www.jstor.org/stable/30030050>; David Damrosch et al., “The Princeton Sourcebook in Comparative Literature: From the European Enlightenment to the Global Present,” *Series: Translation/Transnation*, vol. 2 (2021): 67-68, <https://doi.org/10.2307/j.ctv1j66748>; C. Gayley, “What is Comparative Literature,” *The Atlantic*, July (1903): 56-68, <https://www.theatlantic.com/magazine/archive/1903/07/what-is-comparative-literature/638009/>

⁴ Levin, Bernheimer, Greene, Saussy, <https://www.acla.org/about/state-discipline-report>

Đạo luật Giáo dục Quốc phòng năm 1958 của chính quyền Eisenhower đã tạo điều kiện cho các công dân Hoa Kỳ có được bằng đại học và trở thành nhóm các nhà nghiên cứu có trình độ cao hơn nhằm phục vụ chủ trương chính trị quốc gia để thiết lập quyền bá chủ, bao gồm ở cả châu Á. Việc học ngoại ngữ, bao gồm cả việc trải nghiệm thực địa tại các nền văn hóa địa phương, là một trong những thế mạnh cốt yếu cần phát triển để phục vụ hoạt động thu thập tình báo an ninh quốc gia, đặc biệt được thúc đẩy bởi những hệ quả sau Thế chiến I và giai đoạn dẫn đến Thế chiến II¹.

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành VHSS có triển vọng nghề nghiệp rộng mở hoặc có thể bắt đầu làm việc ngay trong các lĩnh vực dịch thuật ngôn ngữ và quan hệ quốc tế - một chuyên ngành mà bản thân nó cũng bắt nguồn và hình thành các phương thức thực hành từ chính VHSS². Hiệp hội chuyên môn về Quan hệ quốc tế và Văn học so sánh thậm chí còn hợp nhất các chương trình thành một khóa học³.

Tuy nhiên, học giả VHSS người châu Á Wang Peng-Fei nhìn thấy một điều gì đó toàn diện hơn, khẳng định rằng quan hệ quốc tế và cách tiếp cận theo chủ nghĩa thực chứng là những khởi điểm học thuật chính của VHSS, giúp phân biệt nó với nghiên cứu văn học⁴. Khả năng hòa nhập ngôn ngữ, xã hội và lịch sử, hiểu biết và thực hành thích ứng làm cho chuyên ngành VHSS dễ dàng hòa nhập, vận hành và hiểu bối cảnh văn hóa với tư cách là những nhân viên nghiên cứu thực địa giỏi⁵ và năng lực nghiên cứu này có thể sẽ được giữ lại trong chương trình giảng dạy của Hoa Kỳ để đào tạo các đặc vụ được trang bị tốt, do đó cho thấy tầm quan trọng của nghiên cứu văn hóa, đào tạo ngôn ngữ và dịch thuật như những năng lực quan trọng⁶ trong Chương trình học bổng ngôn ngữ trọng điểm: “Chương trình học bổng ngôn ngữ trọng điểm hợp tác với các trường đại học và tổ chức phi lợi nhuận trên toàn cầu nhằm mang đến cho các nhóm sinh viên Hoa Kỳ cơ hội học ngôn ngữ và văn hóa tại chính các quốc gia/ địa phương mà ngôn ngữ mục tiêu đó được sử dụng phổ biến... [Các ngôn ngữ bao gồm] tiếng Ả Rập, tiếng Trung và tiếng Nga dành cho những sinh viên đại học Hoa Kỳ đã vượt qua kì tuyển chọn cạnh tranh, có trường sở tại không giảng dạy các ngôn ngữ này. Các học viên của

¹ Harry Levin, “Committee Report,” *American Comparative Literature Association State of the Discipline Reports* (1965): 1, <https://www.acla.org/about/state-discipline-report>; John Diekhoff, *NDEA and Modern Foreign Languages* (New York, 1965), <https://files.eric.ed.gov/fulltext/ED021499.pdf>; Đạo luật Giáo dục Quốc phòng, <https://www.ida.org/-/media/feature/publications/t/th/the-national-defense-education-act-of-1958>.

² Princeton University, “What careers do Comparative Literature Majors Have,” <https://complit.princeton.edu/undergraduate/prospective-majors/careers-comp-lit>; “Brown University Comparative Literature Program. About Us-Comparative Literature,” <https://complit.brown.edu/>

³ University of St. Andrews, <https://master.undergraduatestudy.eu>

⁴ Wang Peng-Fei, “Positivism and Variation: Literary Communication and Propagation at Heterogeneous Cultural Context,” *Journal of Literature and Art Studies*, vol. 6, no. 9 (September 2016): 1105, <https://www.davidpublisher.com/Public/uploads/Contribute/5799cc74d7c93.pdf>, doi: 10.1725/2159-5836/2016.09.013/

⁵ Diễn hình như Sir Richard Burton, người đã tham gia cả vào lĩnh vực tình báo và văn học. Theo tiểu sử về ông trên trang burtoniana.org, ông thông thạo 12 ngôn ngữ và viết hơn 80 tập sách. Britannica lại cho biết rằng ông biết 25 thứ tiếng, bao gồm cả 15 phương ngữ của chúng, tổng cộng là 40 ngôn ngữ, bên cạnh tiếng Pháp, tiếng Ý, tiếng Hi Lạp và tiếng Latin; ngoài ra, ông còn xuất bản 43 tập sách về các cuộc thám hiểm của mình và 30 tập sách dịch. Xem thêm: <https://burtoniana.org/biography/index.html>; <https://www.britannica.com/topic/University-of-Oxford>.

⁶ Translation Services for the Defense Agency, <https://www.languageconnections.com/industries/government/defense-translation-services/>

Chương trình học bổng ngôn ngữ trọng điểm được kì vọng sẽ tiếp tục học ngôn ngữ sau khi hết học bổng và vận dụng các kĩ năng ngôn ngữ quan trọng đó trong sự nghiệp tương lai của họ. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ tài trợ và giám sát Chương trình học bổng ngôn ngữ trọng điểm... như một phần trong nỗ lực của chính phủ Hoa Kỳ nhằm mở rộng số lượng người Hoa Kỳ học tập và thông thạo các ngoại ngữ quan trọng đối với an ninh quốc gia, sự thịnh vượng kinh tế và sự gắn kết với thế giới”¹.

Đối với Hoa Kỳ và các lợi ích của quốc gia này ở châu Á, năng lực sử dụng đa ngôn ngữ vẫn rất quan trọng, nếu không muốn nói là trọng tâm của việc đào tạo VHSS nhằm duy trì chủ trương của quốc gia về Chiến tranh Lạnh và hậu Chiến tranh Lạnh. Văn học so sánh là một chương trình song song với chương trình học bổng ngôn ngữ trọng điểm của Hoa Kỳ, cũng như Viện Ngôn ngữ học Summer. Chỉ riêng ở Philippines, Viện Ngôn ngữ học Summer đã thực hiện một khối lượng công việc đồ sộ thông qua việc dịch nhiều văn bản từ 180 ngôn ngữ Philippines (trong đó có 171 sinh ngữ, 4 tử ngữ, số còn lại không có dữ liệu). Gần đây, tổ chức này đã bàn giao toàn bộ thành quả đó cho Thư viện Quốc gia. Trước khi cuộc bàn giao này diễn ra, kho ngữ liệu nói trên chưa từng được tham chiếu hay sử dụng bởi chương trình VHSS bản địa.

Tại Hoa Kỳ, Đại học Oregon khẳng định họ có chương trình VHSS lâu đời nhất (1962), tạp chí *Văn học so sánh* của trường là tạp chí VHSS lâu đời nhất được xuất bản ở Hoa Kỳ². Thậm chí chương trình của Harvard còn được quảng cáo là lâu đời hơn nữa, có sự khác biệt về thời gian so với các nguồn chính thức: 1894/1902/1904³.

Từ năm 2010 đến 2022, có 74 chương trình VHSS ở Hoa Kỳ⁴, trong khi trang comparative literature.net chỉ liệt kê có 46 chương trình của Hoa Kỳ, 4 chương trình của Canada, 7 chương trình tiến sĩ của Vương quốc Anh, trong đó chương trình thạc sĩ VHSS của Khoa Nghiên cứu Châu Phi và phương Đông ở Đại học London chiếm vị trí quán quân. Các khóa học trực tuyến cho thấy VHSS bắt kịp với các công nghệ giáo dục trong việc truyền tải, nhưng về mặt bản chất, nội dung của khóa học chủ yếu tập trung vào các nền văn minh cổ điển hoặc văn học thế giới⁵, ngay cả khi các vấn đề như tình trạng thiếu kiểm định, việc không được công nhận tín chỉ học tập/tín chỉ chuyển đổi, hoặc các chương trình đào tạo đáng nghi vấn với mức phí 1000 USD cho khóa học kéo dài 21-45 tuần tại Madrid (Tây Ban Nha) hay Miami (Hoa Kỳ) đã làm dấy lên những cuộc thảo luận vào năm 2000 về “tính chất giả tạo” của nguồn gốc giáo dục⁶.

Xét trong phạm vi khu vực, bên cạnh chương trình đào tạo duy nhất tại Khoa Tiếng Anh và VHSS của Philippines, còn có chương trình VHSS của Đại học Tứ Xuyên; chương trình Thạc sĩ VHSS, Văn học thế giới - Văn học và văn hóa Trung Hoa của Đại học Sư phạm Hoa Đông

¹ CLS Scholarship, <https://clscholarship.org/about>

² Duke University, <https://read.dukeupress.edu/comparative-literature>

³ Harvard University, <https://complit.fas.harvard.edu/>;

Harvard Comparative Literature, <https://worldwide.harvard.edu/departments/comparative-literature>

⁴ Hot Courses, <https://hotcoursesabroad.com/study/training-degrees/us-usa/comparative-literature-courses>

⁵ Online Studies, <https://www.onlinestudies.com/courses/comparative-literature>

⁶ Degree Forum Net, <https://www.degreeforum.net/mybb/Thread-Bircham-International-University>

(Thượng Hải); trong khi đó, các chương trình Thạc sĩ VHSS của Khoa Nghiên cứu Châu Phi và phương Đông và Đại học Utrecht (Hà Lan) cũng được liệt kê trong danh mục các chương trình thạc sĩ ở châu Á hiện có - một sự bỏ qua yếu tố địa lý khi định nghĩa về một chương trình VHSS tại châu Á/ Đông Nam Á¹.

Tại Ấn Độ, các khóa học VHSS trực tuyến của Đại học Gauhati, Đại học Guwahati Calcutta (Kolkata), Đại học Jadavpur (Kolkata), Đại học Trung tâm Kerala (Kasaragod), Đại học Assam (Silchar), Đại học Delhi (Delhi) được xác định là những trường tốt nhất². Ở Đông Nam Á, chương trình VHSS của Đại học Chulalongkorn cũng sử dụng tiếng Thái làm phương tiện giảng dạy và sử dụng các văn bản trong bản dịch tiếng Thái³. Ở Hồng Kông, có ba chương trình VHSS đang được giảng dạy - bao gồm chương trình của Đại học Hồng Kông, Đại học Baptist Hồng Kông (nơi quảng bá có các khóa học bằng tiếng Anh), và chương trình của trường King's College London vốn sử dụng Hồng Kông làm căn cứ địa lý để cung cấp chương trình đào tạo VHSS của họ. Như vậy, cùng với Đại học Philippines Diliman, chỉ có 5 đại học được liệt kê là có chương trình VHSS⁴. Điều này gây khó khăn cho việc đưa ra một danh sách đầy đủ, chính xác các chương trình VHSS hiện có ở châu Á/ Đông Nam Á, và cũng gây khó khăn cho việc đánh giá chuẩn, khả năng kết nối, các hình thức dự án hợp tác và trao đổi khác để khôi phục và truyền bá chương trình nhằm ngăn ngừa chảy máu chất xám. Ba mối liên kết sau đây có thể được xem là gần gũi nhất với hoạt động kết nối mạng lưới nằm ngoài phạm vi của các hiệp hội VHSS: sự hợp tác giữa Viện Harvard-Yenching và Đại học Chulalongkorn, sự hiện diện trực tuyến của King's College London tại Hồng Kông, và mối liên kết giữa các trường đại học Hồng Kông với tổ chức IDP của Australia - mà thực chất chủ yếu phục vụ cho mục đích quảng bá chương trình đào tạo.

Các hiệp hội và tổ chức VHSS trong khu vực mang đến những cơ hội mở rộng ngoài phạm vi trường học, chẳng hạn như các hội thảo và hội nghị chuyên đề, nhằm giải quyết những vấn đề cơ bản cũng như các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn của ngành VHSS, ví dụ như⁵:

* The Humanities and Social Sciences Online interdisciplinary forum [Diễn đàn Liên ngành Trực tuyến về Nhân văn và Khoa học Xã hội] - một cộng đồng học thuật rộng lớn do Đại học Bang Michigan vận hành mạng lưới - đã hỗ trợ phổ biến lời kêu gọi của Ấn Độ về một cuộc thảo luận bàn tròn vào tháng 11 năm 2022 về chủ đề VHSS châu Á. Cuộc thảo luận này hướng tới mục tiêu xuất bản một cuốn sách nằm trong series “Entanglements: Rethinking Comparison in the Long Contemporary” do Elam chủ biên (NXB Đại học Hồng Kông)⁶.

¹ Keystone Master Studies, <https://www.masterstudies.com/ma/comparative-literature/asia>

² IC Distance Education, <https://icdistanceeducation.com/ma-comparative-literature-distance-education/>

³ Chulalongkorn University Comparative Literature Program, https://www.arts.chula.ac.th/complit/home/?page_id=887&lang=en

⁴ Hot Courses, <https://www.hotcoursesabroad.com/study/training-degrees/hongkong/comparative-literature-...&fastlane=N>

⁵ Các ví dụ được trích dẫn ở đây không nhằm mục đích liệt kê đầy đủ mà đại diện cho những gợi ý được đưa ra nhanh chóng thông qua việc lấy mẫu tối ưu hóa công cụ tìm kiếm.

⁶ H-net, <https://networks.h-net.org/node/73374/announcements/10682079/comparative-literature-asia>

* The Consortium of Southeast Asian Studies in Asia [Hiệp hội Nghiên cứu Đông Nam Á ở Châu Á] tổ chức hội nghị hai năm một lần. Hội nghị lần thứ năm được tổ chức vào tháng 7 năm 2024, với sự phối hợp của Trung tâm Châu Á của Đại học Philippines Diliman¹. Chủ trương của họ liên quan đến việc thiết lập phương hướng cho các nghiên cứu VHSS Đông Nam Á.

* The International Symposium on Asian Studies [Hội thảo Quốc tế về Nghiên cứu Á châu] là một diễn đàn học thuật, và ASEANnale hướng đến đối thoại văn hóa. Cả hai đều tập trung vào nghiên cứu ASEAN ở các cấp độ liên ngành giữa các nhà hoạch định chính sách giáo dục, những người thực hành và các nhà nghiên cứu. Các sự kiện này do Đại học Mở Philippines cùng mạng lưới đại học ASEAN và quốc tế của trường đăng cai².

* The ASEAN Association for the Study of Literature and the Environment in ASEAN [Hiệp hội Nghiên cứu Văn học và Môi trường ASEAN] đã tổ chức hội nghị lần thứ năm vào tháng 11 năm 2023 tại Đại học Mae Fah Luang, Thái Lan. Hội nghị tập trung vào các nghiên cứu phê bình sinh thái và hậu nhân loại về châu Á, đặc biệt tập trung vào Đông Nam Á³.

* Trong nỗ lực tìm kiếm một diện mạo cho VHSS Đông Nam Á, Hội thảo quốc tế “Văn học so sánh Đông Nam Á: Lịch sử, lý thuyết và những khả năng ứng dụng” (do Viện Văn học phối hợp với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức) đã tạo được tiếng vang và sự công nhận rộng rãi đến tận mạng lưới NYSEAN tại New York⁴. Điều này khẳng định tính chính danh học thuật của việc người châu Á phản tư và truy vấn về chuyên ngành, kho ngữ liệu cũng như thực hành chuyên môn của chính mình.

Các sáng kiến khác trong VHSS châu Á bao gồm cả Chương trình đào tạo của Harvard-Yenching diễn ra từ ngày 7 đến ngày 13.06.2023 tại Đại học Chulalongkorn. Giảng viên gồm có: David Damrosch (Đại học Harvard), Annette Lienau (Đại học Harvard), Karen Thornber (Đại học Harvard), Zhang Longxi (Đại học Hồng Kông), Baidik Bhattacharya (Trung tâm Nghiên cứu các xã hội đang phát triển, Ấn Độ), Phrae Chittiphalangsri (Đại học Chulalongkorn, Thái Lan), Suradech Chotiudompant (Đại học Chulalongkorn, Thái Lan)⁵.

Về phần mình, Đại học Harvard lần đầu tiên đưa tiếng Tagalog vào chương trình giảng dạy trong năm 2023; tuy nhiên, môn học này lại được đặt trong Chương trình Nghiên cứu Nam Á, do trường chưa có chương trình Nghiên cứu Đông Nam Á riêng biệt. Chương trình này của Harvard có thể xem là một đồng minh hoặc một hướng đi song hành với ngành VHSS tại Philippines.

Các hội thảo này dường như tập trung vào hai phương diện: xác lập vị thế chính trị - văn hóa trọng yếu cũng như vị thế phê bình sinh thái của châu Á trong khu vực và trên thế giới. Các chương trình học thuật chính quy cùng những chương trình nội bộ không chính thức này

¹ SEASIA 2024 Conference Call, <https://seasia2024.upd.edu.ph/>

² ASEANNALE 2023, <https://aseannale.upou.edu.ph>

³ ASEAN ASLE, <https://aseanasle.wordpress.com>

⁴ <https://nysean.org/blog/2023/3/3/call-for-papers-nbspsoutheast-asian-comparative-literature-histories-theories-and-practices>

⁵ Asia in World Literature, <https://www.harvard-yenching.org/news/asia-in-world-literature-training-program/>

- vốn tập trung vào nghiên cứu ASEAN và châu Á, đồng thời luôn xem văn học và văn hóa là một trong những lĩnh vực nghiên cứu then chốt - đã thông qua các hoạt động thực tiễn để góp phần trả lời rằng: bằng cách nào đó, một phương thức thực hành VHSS đang tồn tại và có thể nhận diện được tại châu Á. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là liệu phương thức thực hành này có đang soi chiếu châu Á/ Đông Nam Á dưới một góc độ xác đáng hay không?

Văn học so sánh ở Philippines

Lịch sử chuyên ngành và học thuật của VHSS ở Đại học Philippines cũng chính là lịch sử của việc dạy và học VHSS ở Philippines, bởi vì trên toàn quốc, đây là đơn vị duy nhất đào tạo chuyên ngành này¹.

Động lực truyền giáo và thuộc địa hóa giáo dục của Hoa Kỳ tại Philippines bắt đầu từ ngôn ngữ cùng các hướng dẫn thực dụng về số học và tập viết được đưa vào bởi những giáo viên đến từ Tàu Hải quân Hoa Kỳ Thomas (USS Thomas). Tiến trình này cuối cùng dẫn đến sự phát triển của hệ thống giáo dục thông qua việc thành lập Đại học American vào năm 1908, nay là Đại học Philippines. Kể từ đó, ngôi trường này đã sử dụng lộ trình của các khoản tài trợ hải ngoại từ Hoa Kỳ như Fulbright, Ford-Rockefeller và các giải thưởng khác để nhào nặn nên đội ngũ nhà văn và học giả - giáo sư ở nước ngoài² trong các lĩnh vực thuộc khung chương trình Ngôn ngữ và Văn học, phương pháp sư phạm và nghệ thuật sáng tác. Trong lịch sử văn học Philippines, thời kì này được đánh dấu là “Thời kì Bất chúc/ Học việc” (1900-1930). Trong thời gian đó, các nhà văn, học giả, nhà phê bình sáng tác và giảng dạy theo ngôn ngữ, hình thức văn chương, phong cách, phương châm và chủ đề dưới ảnh hưởng của Hoa Kỳ³. Lịch sử văn học Philippines được phác thảo theo sự tiếp nối của các (chế độ) thực dân, qua các thời kì như “Thời kì Hoa Kỳ”, “Thời kì Thịnh vượng chung” cho thấy ảnh hưởng của Hoa Kỳ trong sáng tác và nghiên cứu văn học trong suốt thời gian này. Lucila Hosillos viết về những mối quan hệ Hoa Kỳ - Philippines như vậy và nhận thấy Philippines là thuộc địa phụ thuộc, tuy nhiên được hưởng lợi từ những mối quan hệ này trong lĩnh vực văn học⁴. Ảnh hưởng lâu dài

¹ Tại Philippines, còn có một chương trình VHSS khác do Đại học Visayas quảng bá. Tuy nhiên, trên thực tế, đường link về chương trình này lại dẫn đến một trang web của tổ chức bên ngoài mà không có liên kết nào tới khung chương trình hay các thông số cụ thể như điều kiện nộp hồ sơ và nhập học. Chương trình này quảng cáo bằng Cử nhân tiếng Anh (VHSS) với nhân Cử nhân VHSS là tên phụ mà không hề làm rõ sự khác biệt giữa các danh xưng này. Được rao giảng tại các cơ sở của trường ở Mandaue, Toledo, Danao, Minglanilla, Pardo, Dalaguete (tất cả đều thuộc Cebu, miền Trung Visayas), phần mô tả khóa học ghi: “Với bằng Cử nhân VHSS tại Đại học Visayas, các học phân tự chọn và cốt lõi sẽ bao gồm: Tiểu thuyết châu Âu thế kỉ XVIII, Văn hóa giải trí ở Hi Lạp và La Mã, Nhập môn Lí luận văn học, Nhập môn Tư tưởng Pháp, Văn học Đức từ Luther đến Goethe, Lí thuyết và văn học hậu thuộc địa, Chủ nghĩa siêu thực, Nghiên cứu Hoa Kỳ, Kịch La Mã, Tiểu thuyết hiện đại, Truật thuật và Chính trị, Văn hóa và bản sắc ở Mỹ Latin”, đăng tải vào ngày 15.05.2013 tại website university-directory.eu. Liên kết này lại dẫn đến một trang khác chưa được xác minh, quảng cáo cho Đại học Visayas nhưng lại sử dụng logo của Đại học Philippines Visayas, trong khi địa chỉ trang web không kết nối chính thức với chính Đại học Philippines Visayas (cơ sở Tacloban). Đơn vị sau vốn là một phần của hệ thống Đại học Philippines. Chương trình của Khoa Tiếng Anh và VHSS ở Đại học Philippines Diliman cũng thuộc hệ thống này. Tuy nhiên, Đại học Philippines Visayas (cơ sở Tacloban) không hề đào tạo về VHSS. Các cơ sở “nội trú” của Đại học Philippines không đào tạo Cử nhân theo kiểu chuyển giao đầy đủ mô-đun chương trình, đặc biệt là trước đại dịch 2019.

² Được gọi là “pensionados” vì họ nhận được sinh hoạt phí (pensions) để hỗ trợ việc học tập.

³ “Santiago Philippine Literature during American Period,” <https://ncca.gov.ph/about-ncca-3/subcommissions/subcommission-on-the-arts-sca/literary-arts/philippine-literature-during-the-american-period/>

⁴ Lucila Hosillos, *Philippine-American Literary Relations, 1898-1941* (UP Press, 1969), 200.

này đòi hỏi phải định hướng lại mối quan hệ theo hướng lấy Philippines làm trung tâm để phân tích những mối quan hệ đó. Trong vòng hai năm kể từ khi phát hành, luận án của Hosillos không được giới phê bình Hoa Kỳ đón nhận tích cực, công trình bị đánh giá là thiếu bề rộng học thuật và cái nhìn sâu sắc¹. Như vậy, cái nhìn của phương Tây đã coi quan điểm của học giả châu Á là thấp kém hơn, bản thân họ không thể nhìn nhận và định hình một cách chính xác giới hạn của chính mình trong những mối quan hệ như vậy. Gần bốn thập kỉ sau, một học giả người Philippines đã chia sẻ quan điểm tương tự khi đưa ra những nhận xét mang tính phản biện đối với các phân tích của Hosillos². Một mặt, vị học giả này thừa nhận Hosillos đã đúng khi chỉ ra sự phụ thuộc tất yếu của văn học nước nhà vào truyền thống và bối cảnh sáng tác từ Hoa Kỳ. Tuy nhiên, mặt khác, ông cho rằng Hosillos chưa nhìn nhận theo hướng phản biện về những hệ lụy tiêu cực sâu xa của sự “mắc nợ” này. Ông nhấn mạnh rằng nhu cầu nghiên cứu sự lệ thuộc đó cần được thực hiện từ góc độ nội tại, với sự tham gia của cả giới học giả lẫn tầng lớp nhân dân, bởi lẽ trong đời sống thường nhật, người dân không chỉ cảm nhận sự mắc nợ về phương diện văn chương mà còn cả về chính trị sinh thái ở vị thế của những người phụ thuộc. Chính từ bối cảnh đó, họ đã và đang chủ động tham gia vào quá trình phát triển của bản thân bằng một thế giới quan và nhận thức mới về chính mình. Bài viết sau này của Hosillos vào những năm 80 rõ ràng đã sửa đổi quan điểm trước để xem xét chính xác nhu cầu ấy và nhu cầu gia nhập vào mạng lưới quan hệ với các đối tác khu vực châu Á về sáng tạo văn học và mạng lưới độc giả để hồi đáp lại [những nhận xét ấy].

Là một hệ quả từ sự hiện diện và ảnh hưởng của Hoa Kỳ trong lịch sử giáo dục Philippines, Đại học Philippines đã được thành lập vào năm 1908, trong đó, Khoa Tiếng Anh là một trong những đơn vị học thuật lâu đời nhất, ra đời vào năm 1910. Kể từ năm 1910, một thế hệ các nhà giáo dục Hoa Kỳ kế tiếp nhau, bao gồm Dean S. Fansler, Louis Franklin Snow và George St. Clair, đã giữ chức Chủ nhiệm khoa - nơi đã đào tạo nên nhiều tên tuổi lừng lẫy, trong đó có Jose Garcia Villa, học giả đã tạo được vị thế cho riêng mình trong nền văn học Hoa Kỳ, châu Á và thế giới³. Vào năm 1959, Khoa Tiếng Anh tách thành Khoa Nghiên cứu Nghệ thuật cùng Khoa Truyền thông Tiếng nói và Nghệ thuật Sân khấu; và đến năm 1965, Trường Truyền thông Đại chúng cũng được thành lập. Sau này, đơn vị đó đã đưa một số môn học VHSS vào chương trình giảng dạy dưới dạng các môn tự chọn nhằm mục đích chuyển đổi năng lực.

Chương trình VHSS chính thức bắt đầu vào năm 1957 với sự thay đổi tên khoa thành Khoa Tiếng Anh và VHSS. Theo tiêu chuẩn chương trình VHSS do Hiệp hội VHSS Hoa Kỳ đặt ra khi ấy, cần ít nhất một tiến sĩ tốt nghiệp chuyên ngành VHSS để thiết lập một chương trình và tập hợp giảng viên trong một khoa⁴. Vào thời điểm đó, Carminia Yaptenco - Tiến sĩ VHSS đầu tiên của Chương trình Đông - Tây ở Đại học Hawaii, trở thành Trưởng khoa, người sáng lập khoa theo đúng tiêu chuẩn của Hiệp hội VHSS Hoa Kỳ. Các giảng viên khác có bằng về

¹ Charles Houston, “Book Review,” *The Journal of Asian Studies*, vol. 31 (Nov. 1971): 235, published online by Cambridge U.P., 23 March 2011, https://www.cambridge.org/core/journals/journal-of-asian-studies/issue/8A3AB8CEB3C747A8C3732A9471872891&JOURNAL_ARTICLE.

² Angelito Santos, “A Tradition Behind Bars: Philippine Epics and the Evolving Philippine Literary Canon,” *Journal of English Studies and Comparative Literature* (1997): 110-112.

³ Filipino American History, <https://english.colostate.edu/news/filipino-american-history-month-jose-garcia-villa/>

⁴ Levin, “Committee Report,” 5.

Văn học và Giáo dục Anh và sau này là Nghiên cứu Philippines, phần lớn là tự học trong việc giảng dạy VHSS. Thế hệ giảng viên VHSS hiện tại đã được giảng dạy bởi một nhóm giảng viên lớn tuổi hơn, phần lớn không có bằng cấp về VHSS và hiện đã nghỉ hưu. Giáo sư Danh dự mới được bổ nhiệm và là cựu Chủ nhiệm khoa Lily Rose Tope (tốt nghiệp Cử nhân VHSS năm 1976, Thạc sĩ VHSS năm 1985) hiện là giảng viên cao cấp nhất đang trực tiếp giảng dạy VHSS và chuyên về văn học Đông Nam Á. Bà đã dẫn dắt nhiều thế hệ sinh viên kể từ khi tốt nghiệp và gia nhập đội ngũ giảng viên; di sản của bà tiếp nối qua ít nhất năm thế hệ giảng viên hiện tại - những người đã có bằng cấp chính quy về VHSS.

Tuy nhiên, chương trình VHSS của Khoa Tiếng Anh và VHSS, vốn bắt đầu trước khi chương trình Cử nhân chính thức được giới thiệu, ban đầu chỉ là một “lĩnh vực tập trung” thuộc bằng Cử nhân Tiếng Anh. Tại thời điểm ấy, không có nhiều học bổng dành cho hướng nghiên cứu so sánh mà có sử dụng các ngoại ngữ của văn bản gốc, mặc dù sinh viên cao học vẫn được yêu cầu phải vượt qua các kì thi năng lực ngoại ngữ và năng lực sử dụng tiếng bản địa/ địa phương. Nếu có, những học bổng đòi hỏi năng lực ngoại ngữ như vậy thường được dành cho các khoa Ngôn ngữ châu Âu và Ngôn ngữ học trong cùng trường đại học¹. Tuy nhiên, khung chương trình của hai khoa này lại được xây dựng xoay quanh việc giảng dạy năng lực ngôn ngữ, chứ không tập trung vào việc ứng dụng ngôn ngữ đó để đọc hiểu phê bình văn bản văn học thông qua các phương pháp phân tích văn chương.

Các trước tác đã được công bố cho thấy học thuật tại Khoa Tiếng Anh và VHSS cho đến đầu những năm 70 mang đậm tính hình thức luận - ngôn ngữ học, áp dụng vào việc đọc văn học Anh - Hoa Kỳ, so sánh Đông - Tây hoặc văn chương của những người xa xứ. Từ giữa thập niên 70 đến những năm 80, các nghiên cứu tập trung vào hướng tiếp cận Marxist và xã hội học văn học, đỉnh điểm là trong giai đoạn bất ổn của phong trào sinh viên nhằm phản ứng lại chế độ chính trị lúc bấy giờ. Những năm 70 có thể là sự khởi đầu của chủ nghĩa cấu trúc, nhưng các nghiên cứu trong lĩnh vực này hầu như không có gì đáng kể, ngoại trừ nghiên cứu theo lối cấu trúc luận về truyện dân gian Bicol của Lilia Realubit; tuy nhiên, khi đó đã có một lực đẩy mạnh mẽ và ngày càng tăng hướng tới các nghiên cứu phê bình nữ quyền và nghiên cứu văn học khu vực ASEAN mà Thelma Kintanar là người khởi xướng. Mặc dù trong giai đoạn này, VHSS chỉ là một “hướng nghiên cứu” (tương đương với một chuyên ngành phụ) dành cho sinh viên ngành Tiếng Anh, nhưng Khoa Tiếng Anh và VHSS đã mang trong mình một dòng máu VHSS đậm nét. Bởi lẽ ngay cả sinh viên các chuyên ngành Sáng tác hư cấu², Nghiên cứu Anh - Hoa Kỳ và Ngôn ngữ học cũng đều theo đuổi các nghiên cứu về văn học Đông Nam Á, văn học mới nổi, văn học châu Phi; truyền thống Châu Âu; các nghiên cứu về thể loại truyện ngắn, kịch, thơ,... Ảnh hưởng của chương trình Tiếng Anh và VHSS còn hiện diện trong các khóa học về Khoa học chính trị, Triết học, Truyền thông đại chúng, Nhân học, Xã hội học thông qua việc quy định VHSS là môn học bổ trợ hoặc tự chọn.

Đến đầu và giữa những năm 1990, trong khi nghiên cứu của hầu hết sinh viên cao học

¹ Trong các tổ chức học thuật khác, đơn vị này cùng với Khoa Tiếng Anh sẽ tạo thành Khoa Ngôn ngữ Cổ đại và Hiện đại.

² Chuyên ngành này được đổi tên thành Viết sáng tạo vào đầu những năm 1990.

nghiêng về văn học đại chúng và văn hóa dân gian, luận văn của Earle Fronda - một giảng viên khoa Triết học tại Đại học Philippines đã giải cấu trúc Derrida như một “khẩu hiệu cửa miệng” (shibboleth), giữa bối cảnh Derrida và thuyết giải cấu trúc đang là cơn sốt lúc bấy giờ. Các nghiên cứu về văn học mới nổi và lý thuyết mới nổi được thúc đẩy bởi Elmer Ordenez - cựu Trưởng khoa Khoa Tiếng Anh và VHSS, và học thuật hậu thuộc địa được dẫn dắt bởi Priscelina Legasto - người đã đồng biên tập số chuyên đề cho tạp chí của Khoa và một tập tiểu luận 155 trang mang tên *Philippine Postcolonial Studies*.

Chương trình VHSS của Khoa Tiếng Anh và VHSS phục vụ các chương trình khác và là một trong những lý do khiến lượng tiếp nhận của các bên liên quan tăng lên và tiếp tục duy trì tính phù hợp của chương trình, vì số lượng sinh viên chuyên ngành VHSS vốn dĩ vẫn còn ít. Cả sinh viên của chuyên ngành này và không phải của chuyên ngành này đều thấy các kỹ năng hữu ích của VHSS là các kỹ năng có thể vận dụng linh hoạt. Tại Khoa Tiếng Anh và VHSS nói riêng và Philippines nói chung, ngành VHSS vốn bắt nguồn từ trường phái VHSS Hoa Kỳ, từng nhấn mạnh vào các cách tiếp cận chủ đề và liên văn chương. Gần đây, các hướng tiếp cận liên ngành và xuyên ngành, dịch thuật, nghiên cứu văn hóa cùng các nghiên cứu về chuyển thể/ xuyên phương tiện, hậu thuộc địa, đạo đức - phê bình sinh thái, di cư và dịch chuyển, giới và bản sắc đã trở thành trọng tâm và được dành không gian xứng đáng trong các đợt chỉnh sửa chương trình học hiện nay của Khoa. Hi vọng rằng sự hỗ trợ có ý thức hơn đối với các mục tiêu phát triển bền vững của ASEAN và Liên Hợp Quốc sẽ được lồng ghép vào chủ trương giáo dục, dựa trên các nghiên cứu về thể loại, khu vực, cũng như các lý thuyết mới nổi và hậu thuộc địa vốn đã được triển khai từ đợt chỉnh sửa chương trình lớn năm 2008 và qua quá trình rà soát, điều chỉnh dần dần từng môn học trong những năm qua.

Cuộc thảo luận về việc chỉnh sửa chương trình học hiện nay đang đặt câu hỏi về những điểm mấu chốt của nghiên cứu VHSS: chẳng hạn như việc nên đặt nền tảng VHSS dựa trên các nền văn học gắn với “quốc gia và dân tộc” hay chỉ đơn thuần coi đó là những địa điểm để nghiên cứu quan hệ văn hóa (đây là hai quan điểm khác biệt giữa Culler và Bernheimer, trong đó Culler ủng hộ quan điểm trước¹). Cuộc thảo luận cũng nhấn mạnh vào nghiên cứu truyền thông; khám phá các lĩnh vực mới từ góc độ liên ngành và liên phương tiện; xem xét các văn bản dịch thuật và coi dịch thuật là dòng chảy chính của VHSS², bất chấp quan điểm của vị Trưởng khoa hiện tại rằng hệ thống thuật ngữ và phương pháp tiếp cận của VHSS không nên gắn liền với khái niệm “quốc gia”. Quan điểm này của Trưởng khoa đi theo hướng tiếp cận từ năm 1949 và 1963 của Wellek và Warren, dù năm 2006, Culler đã tái khẳng định ý nghĩa của việc phân loại theo quốc gia³. Có ý kiến cho rằng VHSS nếu không được thực hiện dựa trên ngôn ngữ gốc hoặc bản dịch thì chỉ đơn thuần là nghiên cứu văn học (Ý kiến cá nhân của Ick trong cuộc họp Khoa ngày 25.07), và vì thế, nó thuộc về lĩnh vực nghiên cứu văn học nói chung chứ không phải là một chương trình VHSS. Chính tư duy này đã dẫn đến quyết

¹ Dẫn theo Catherine Brown, “What is Comparative Literature?”, Catherine Brown, March 2014, <https://catherinebrown.org/wordpress/wp-content/uploads/2014/03/What-is-Comparative-Literature.pdf>, 3-4.

² David Damrosch, “Training Rationale, Asia in World Literature,” *Harvard-Yenching*, March 14, 2023, <https://www.harvard-yenching.org/news/asia-in-world-literature-training-program>

³ Brown, “What is Comparative Literature?”, 3-4.

định của ban quản lý nhiệm kỳ trước trong việc sáp nhập chương trình và đội ngũ giảng viên VHSS với Văn học Anh - Hoa Kỳ dưới một nhãn dán duy nhất là “Văn học”. Cùng với đề xuất của chương trình Viết sáng tạo trong việc tiếp cận các khóa học về thể loại thuộc VHSS như những môn học mới dành cho người viết và kỹ thuật viết, điều này đã làm hạn chế năng lực và triển vọng liên văn chương, thậm chí đặt ra câu hỏi về sự tồn vong của VHSS với tư cách là một chương trình đào tạo và một chuyên ngành khoa học. Những động thái này có thể báo hiệu một sự giảm thiểu một cách thiếu thận trọng đối với vai trò của chương trình VHSS duy nhất trên toàn quốc¹. Bất chấp những động thái ngược chiều đó, chương trình VHSS vẫn đang được chỉnh sửa từ năm 2018 theo khung Giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra (OBE), nhằm cung cấp chất lượng giáo dục và kết quả đầu ra đáp ứng được nhu cầu và sự phát triển của các ngành công nghiệp đa ngành². Việc có 20 sinh viên chọn chuyên ngành VHSS trong số đông đảo sinh viên ngành Tiếng Anh nhập học năm học 2023-2024 là dấu hiệu cho thấy sự quan tâm ngày càng tăng đối với một chương trình vốn luôn có số lượng người học ít ỏi (do nhiều sinh viên coi chương trình này là “gây lo lắng”). Vì vậy, đội ngũ giảng viên VHSS đang tích cực quảng bá và giúp sinh viên làm quen hơn với ngành học, bao gồm cả việc tiến hành các môn học dịch vụ đáp ứng nhu cầu của sinh viên học chéo ngành và học viên cao học từ giáo dục tiểu học và trung học, đặc biệt là các học viên nhận học bổng chính phủ từ Bộ Giáo dục. Qua đó, Khoa Tiếng Anh và VHSS gián tiếp đóng góp vào chương trình giáo dục quốc gia và xây dựng nguồn nhân lực. Về mặt chuyên ngành, điều này tịnh tiến với ngành VHSS tại Hoa Kỳ khi coi giáo dục trung học là lĩnh vực mới nổi cho các thực hành và truy vấn VHSS có tính tương thích và phản hồi cao hơn⁴.

Các nghiên cứu văn hóa dân gian - vốn được khởi xướng bởi những học giả như Damiana Eugenio và E. Arsenio Manuel, đồng thời được thúc đẩy bởi chủ trương dân tộc chủ nghĩa của Vivencio Jose, vị chủ tịch sáng lập Hội Nghiên cứu Văn hóa Dân gian Philippines⁵, cựu Trường khoa Khoa Tiếng Anh và VHSS và Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nghệ thuật và Văn chương - tiếp tục là lĩnh vực nghiên cứu và sáng tạo thú vị ngay cả đối với các học viên Gen

¹ Tại Khoa Tiếng Anh và VHSS hiện nay, VHSS đã được kết hợp với chương trình Văn học Anh - Hoa Kỳ, dẫn đến việc sáp nhập đội ngũ giảng viên của cả hai lĩnh vực này vào cùng một Ban Văn học, bắt đầu từ nhiệm kỳ quản lý ngay trước đó. Điều này đặt ra một mối đe dọa nội bộ đối với bản sắc chuyên ngành và thực hành chuyên môn của chính ngành VHSS. Mặt khác, việc xem xét tái cấu trúc ngành này thành một chương trình Nghiên cứu văn hóa có thể sẽ làm suy giảm bản sắc và phạm vi vốn có của lĩnh vực liên ngành VHSS. Do đó, cần đảo ngược thứ tự ưu tiên: thiết lập một chương trình VHSS mà trong đó, Văn học Anh - Hoa Kỳ (hoặc bất kỳ phương diện tương tự nào) và Nghiên cứu văn hóa chỉ đóng vai trò là các phương diện thành phần.

² Trên thực tế, việc này dựa trên sự tham gia của Đại học Philippines với khung bảo đảm chất lượng AUN-QA thay vì khung ASEAN-QA.

Người dịch chú thích thêm: AUN-QA là bộ tiêu chuẩn chất lượng chung của mạng lưới các trường đại học hàng đầu Đông Nam Á với các quy tắc chất lượng khắt khe, có tiêu chí cụ thể, rõ ràng, tập trung đánh giá những điều kiện để đảm bảo chất lượng đào tạo của toàn bộ chương trình đào tạo, được ban hành năm 2004. ASEAN-QA là tiêu chuẩn chất lượng ASEAN.

³ Bernheimer, dẫn theo Brown, “What is Comparative Literature?”, 3-4.

⁴ Philip Altbach, “Trends in Comparative Education,” *Comparative Education Review*, University of Chicago Press, vol. 35, no. 3 (Aug. 1991): 491-507, <https://www.jstor.org/stable/1188427>; Dominguez Cesar and Haun Saussy, *Introducing Comparative Literature*, 2014, https://www.academia.edu/9824553/Introducing_Comparative_Literature_New_Trends_and_Applications

⁵ Được đổi tên và hợp nhất vào khoảng năm 2011 thành “Aliguyon”, theo tên một anh hùng sử thi Bắc Luzon.

Z, những người đang sử dụng ChatGPT để khảo sát và phân tích motif và cấu trúc trần thuật¹. Vì vậy, tiềm năng cho các khảo sát ngôn ngữ học theo hướng văn học so sánh đối với các công trình và bộ sưu tập của Viện Ngôn ngữ học Summer vẫn còn đó - một nguồn tư liệu dồi dào chưa được khai thác hết nhưng luôn sẵn có.

Hiện tại, ngành VHSS của Đại học Philippines Diliman đang chiếm giữ một vị thế độc tôn không thể tranh cãi trên quy mô toàn quốc; đây chính là cơ sở cho khẳng định rằng thực tiễn tổ chức của trường chính là thực tiễn của chuyên ngành VHSS chính quy, bài bản và được xác nhận duy nhất tại quốc gia này. Tất cả các trường đại học khác tại Philippines đều chưa thiết lập chương trình VHSS riêng, cũng như chưa chính thức định danh các khảo sát văn học và thành tựu học thuật của họ là được xây dựng dựa trên khung khổ so sánh của ngành VHSS. Tuy nhiên, điều này dù là một lợi thế - đặc biệt trong việc xây dựng uy tín và thị trường ngách - nhưng cũng có thể dẫn đến bất lợi: đó là nguy cơ nảy sinh tâm lý thỏa mãn và sự trì trệ khi không có áp lực cạnh tranh từ một “băng ghế dự bị” hiện vẫn còn mỏng, hoặc thiếu nhu cầu phải thúc đẩy các mối quan hệ mang tính thiết chế của chuyên ngành VHSS, đặc biệt là khi viện dẫn mục tiêu tập trung của chương trình vào các yếu tố địa phương và khu vực: “Văn học so sánh nhấn mạnh việc sử dụng các nền văn hóa Philippines và Đông Nam Á làm cơ sở cho các nghiên cứu so sánh về lý luận văn học, nghiên cứu giới,... Ngành học này khuyến khích việc nghiên cứu các tác phẩm bằng ngôn ngữ gốc, đồng thời thúc đẩy dịch thuật như một phương thức tiếp cận các nền văn hóa khác. Cách tiếp cận xuyên văn hóa và liên văn bản đối với các nền văn học dân tộc và khu vực khác nhau sẽ làm phong phú thêm trải nghiệm của sinh viên khi tiếp xúc với các văn bản văn hóa đa dạng”².

Tại Philippines, những mô hình tiệm cận với VHSS là chương trình liên ngành của Đại học Ateneo và chương trình Nghiên cứu Philippines của Đại học Philippines - đơn vị mà Khoa Tiếng Anh và VHSS cùng quản lý với Trung tâm châu Á và Trường Khoa học Xã hội và Triết học trong khuôn khổ Chương trình Tam học viện (Tri-College). Chương trình liên ngành của Đại học Ateneo đóng vai trò như một nguồn tuyển dụng giảng viên nhằm bổ sung cho số lượng ít ỏi sinh viên tốt nghiệp từ Khoa Tiếng Anh và VHSS tham gia giảng dạy. Ateneo từng quảng bá một chuyên ngành phụ về Nghiên cứu Đông Nam Á vào năm 2017, nhưng đến tháng 8 năm 2023, đường link đó đã không còn truy cập được. Các trường đại học hàng đầu khác tại Philippines chỉ có các chương trình chung về ngôn ngữ và/hoặc văn học. Tuy nhiên, chừng nào chưa có một chương trình VHSS được phê duyệt và công nhận chính thức, được quảng bá và kiểm chứng khắt khe bởi bất kỳ đơn vị học thuật nào khác tại Philippines, thì bất kỳ hình thức thực hành nào khác vẫn có khả năng thiếu đi sự nghiêm cẩn cần thiết của “so sánh” với tư cách là một khung khổ học thuật. Do đó, nghiên cứu này không thể chỉ dừng quan sát thuần túy mà khẳng định rằng thật sự có một sự thực hành so sánh đúng nghĩa đang được thực hiện bởi các chương trình tương tự hoặc có liên quan. Đặc biệt, khi chính các chương trình này không tự định danh mình là một chương trình VHSS - thông qua việc thiết kế một chương

¹ Dylan Tecson, “AI and Andersen: A Comparison of Princess and the Pea’s retellings through ChatGPT and Google’s Bard,” Comparative Literature 170 Research Proposal, Đại học Philippines, 2023.

² DECL, <https://decl.kal.upd.edu.ph/programs>

trình học chuẩn hóa, đảm bảo chất lượng và có uy tín - thì không ai có thể xác quyết thay, và do đó, không thể gọi những người thực hiện chương trình ấy là những nhà giáo dục hay người thực hành VHSS. Vì thế, hi vọng bài viết này sẽ là một hồi chuông cảnh tỉnh để các tổ chức có liên quan xem xét tiềm năng thiết lập các chương trình VHSS chính quy vốn có thể đã bắt rễ trong thực hành văn học hiện tại của họ, từ đó tạo ra sự thực hành VHSS mang tính bình đẳng và hỗ trợ lẫn nhau thông qua việc hợp tác và sự đoàn kết.

Từ quan điểm lí thuyết và tư tưởng, từ rất lâu trước khi Priscelina Legasto xác lập định hướng cho học thuật hậu thuộc địa, Lucila Hosillos vào những năm 80 đã đặt nền móng cho một cách tiếp cận và góc nhìn tương tự của Philippines và khu vực đối với việc xây dựng lí thuyết cũng như thực hành VHSS, cùng với đó là xác định vị thế mà ngành này nên có trên bình diện toàn cầu. Đó là sự đứng vững trên mảnh đất bản địa của chính mình, không chỉ trong phạm vi học thuật của Khoa Tiếng Anh và VHSS, mà còn trong các chiều kích chính trị - văn hóa của Philippines và Đông Nam Á. “Nguyên bản như một sự phục thù” (*originality as vengeance*) chính là cốt lõi để chất vấn các mối quan hệ văn học Philippines - Hoa Kỳ từ những tiếp xúc sơ khởi nhất cho đến thời đương đại, nhằm khôi phục một vị thế tự chủ và tự định nghĩa trong các lĩnh vực lí thuyết và thực hành của chuyên ngành này. Tuy nhiên, làm thế nào để đạt được sự nguyên bản đó? Thuyết bản địa (*homegrown*) của Hosillos đã biến lí thuyết và thực hành VHSS trở thành nơi chốn để kháng cự lại sự kiến tạo của thực dân đối với bản sắc Philippines, sự giáo dục (sai lạc), và sự lôi kéo về mặt học thuật - văn hóa; hướng tới một nhãn quan dân tộc chủ nghĩa hơn trong một kỉ nguyên mà chủ nghĩa thực dân mới dễ dàng ngụy trang dưới hình thức tiếp biến/giao lưu văn hóa hoặc ảnh hưởng của các xu hướng toàn cầu. Từ một lập trường lấy quốc gia làm tâm điểm như vậy, người bản địa giờ đây có thể nhìn thấy các địa hạt diễn ngôn đang mở rộng nhưng có tính đồng tâm để làm cơ sở cho các phân tích của mình¹.

Quan điểm cho rằng năng lực chuyên môn của VHSS chủ yếu được xây dựng trên sự tinh thông ngoại ngữ nhằm phục vụ hoạt động so sánh - phân tích các văn bản bằng tiếng nước ngoài trong mối liên hệ với các phương diện của VHSS như thể loại, thời kì, chủ đề/motif hay các mối quan hệ văn học và chuyên ngành; và hệ quả là nghiên cứu mối quan hệ văn học chỉ là tất cả những gì đạt được khi đọc qua bản dịch - có lẽ là một quan điểm đã bị bác bỏ bởi các hướng đi và cách tiếp cận VHSS hiện nay. Ví dụ, chương trình của Đại học Amsterdam coi Nghiên cứu các mối quan hệ văn học và VHSS là một², từ đó mở rộng hoạt động phân tích, so sánh của nghiên cứu văn học như một phần không thể tách rời khỏi tính chất so sánh và chủ nghĩa so sánh của VHSS. Điều này tương đồng với những gì đã được David Damrosch diễn giải về các văn bản dịch thuật trong chương trình đào tạo của Viện Harvard-Yenching tại Bangkok. Chương trình này đã giúp các học giả châu Á tiếp cận với ý tưởng: bản dịch và bản gốc có thể có giá trị ngang hàng, và trọng tâm hiện tại của VHSS là hướng tới việc sử dụng cả văn học dịch, chứ không chỉ nghiên cứu chúng bằng ngôn ngữ

¹ Lucila Hosillos, *Originality as Vengeance* (New Day, 1984), 37-39.

² Top Universities, <https://www.topuniversities.com/universities/university-amsterdam/postgrad/ma-literary-studies-comparative-literature>

gốc. Trong thực hành mang tính thế giới hơn, VHSS bao hàm cả văn học thế giới - được hiểu là những tác phẩm lưu hành vượt ra ngoài biên giới quốc gia mà trong đó, các bản dịch không hề bị coi là thứ yếu¹. Hơn nữa, nó định nghĩa hoạt động so sánh của một chương trình VHSS là việc sử dụng các tư liệu đã đạt đến chiều kích điển phạm quốc gia và được quốc tế công nhận ở mức độ nhất định.

Trong các cuộc thảo luận tại khóa đào tạo, tác phẩm của Francisco Balagtas và Jose Rizal đã được dẫn ra như những ví dụ điển hình cho tầm vóc điển phạm này. Để so sánh, chương trình VHSS của Đại học Chulalongkorn sử dụng các lý thuyết và tư liệu văn học được dịch sang tiếng Thái, nhưng lại không bao gồm bất kỳ bài đọc nào từ chính các nhà văn Thái Lan². Ngược lại, các nhà văn Thái Lan đã được đưa vào chương trình VHSS của Philippines từ những năm 80: Manas Chitakasem, nhà thơ đạt giải SEA Write và là nghệ sĩ quốc gia Naowarat Pongpaiboon, cùng với Warankee - những tác giả có tác phẩm được giảng dạy thông qua bản dịch tiếng Anh. Trong khi đó, mô hình thiết kế chương trình VHSS của Trung Quốc - điển hình là chương trình Thạc sĩ VHSS, Văn học thế giới - Văn học và Văn hóa Trung Quốc của Đại học Sư phạm Hoa Đông (Thượng Hải) - cũng tập trung vào chính trường văn học của quốc gia mình và các mối tương quan của nó với thế giới như một chiều kích so sánh, nếu không muốn nói đó chính là điểm xuất phát của việc nghiên cứu ở chuyên ngành này.

Những ví dụ đối lập trên minh họa cho lập trường tư tưởng cần được thúc đẩy: Nền văn hóa và văn học của chính mình phải giữ vị trí trung tâm và là xuất phát điểm trong khung chương trình VHSS nội địa. Chương trình VHSS hiện nay tại Philippines tập trung vào các nghiên cứu chất nghi điển phạm, xác lập vị thế và các nhân quan nảy sinh từ lịch sử bị thuộc địa hóa hoặc bị áp đặt bởi phương Tây. Nó nỗ lực hướng tới việc định nghĩa một lý thuyết và thực hành VHSS lấy địa phương làm trung tâm, từ một ý thức về tính dân tộc cần được trỗi dậy và củng cố thông qua việc chất vấn về những gì đã diễn ra trong thời gian bị đô hộ, sao cho các khái niệm về “dân tộc tính/dân tộc” được ngữ cảnh hóa bằng các thao tác của chuyên ngành, sao cho người châu Á không chỉ thụ động chấp nhận việc định khung chúng ta là ai từ vị thế của một khách thể, mà phải từ một căn tính/đặc tính tự chủ, có tính phản tư và một vị thế chủ thể được xác định rõ ràng, bao gồm cả việc tính đến các tính chủ thể đa dạng mà không bị xóa nhòa hay bị quy chất hóa. Từ khung khổ đó, VHSS không chỉ còn là một chương trình học thuật hay một sự theo đuổi văn chương thuần túy, mà trở thành một môi trường đào tạo cho việc thúc đẩy các chủ trương quốc gia, hướng tới việc hình thành ý thức và thực hành công cộng – thứ xác định vị trí của một cá nhân trong xã hội và trong bối cảnh quốc tế rộng lớn hơn. Chủ trương dân tộc chủ nghĩa này gắn liền với tinh thần khôi phục của Hosillos: từ chối những định danh lấy thực dân làm trung tâm về các căn tính tộc người/bản địa mang tính phục tùng, lệ thuộc và thấp kém (“phục thù”), thông qua việc xem xét và cuối cùng là phục dựng một ý thức tư tưởng và văn hóa về sự tồn tại của người Philippines/ người châu Á (“nguyên bản”)³.

¹ Damrosch, *What is world literature*, 4, dẫn theo <https://www.harvard-yenching.org/news/asia-in-world-literature-training-program/>

² Ý kiến của Alerta trong cuộc trao đổi cá nhân vào ngày 15.6.2023.

³ Hosillos, *Originality as Vengeance*, 37-39.

Định hướng này được phản ánh rõ nét trong các chuẩn đầu ra của chương trình VHSS sau đây:

Bằng cử nhân	Thể hiện kiến thức và kĩ năng rộng và mạch lạc trong lĩnh vực nghiên cứu để phục vụ công việc chuyên môn và học tập suốt đời (Theo Nghị quyết số 2014-01 của PQF-NCC được thông qua ngày 22.7.2014)	Ứng dụng trong công việc chuyên môn/sáng tạo hoặc nghiên cứu trong một lĩnh vực chuyên sâu và/hoặc học cao hơn.	Có mức độ độc lập đáng kể và/hoặc có khả năng làm việc trong các nhóm thuộc lĩnh vực liên quan với sự giám sát tối thiểu.
Chương trình sau Đại học (Thạc sĩ)	Thể hiện kiến thức và kĩ năng nâng cao trong một lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu hoặc đa ngành nhằm thực hành chuyên môn, nghiên cứu tự định hướng và/hoặc học tập suốt đời (Theo Nghị quyết số 2014-01 của PQF-NCC được thông qua ngày 22.7.2014)	Ứng dụng trong công việc chuyên môn/sáng tạo hoặc nghiên cứu đòi hỏi sự tự định hướng và/hoặc khả năng lãnh đạo trong công việc/nghiên cứu chuyên môn chuyên sâu hoặc đa ngành.	Mức độ độc lập cao, bao gồm việc thực hiện vai trò lãnh đạo và khởi xướng công việc cá nhân hoặc trong các nhóm thuộc lĩnh vực đa ngành.
Bằng Tiến sĩ và Chương trình sau Tiến sĩ	Thể hiện kiến thức và kĩ năng hệ thống tiên tiến bậc cao trong lĩnh vực học tập chuyên sâu và/hoặc đa ngành phức tạp phục vụ nghiên cứu phức tạp và/hoặc thực hành chuyên môn và/hoặc vì sự tiến bộ của tri thức (Theo Nghị quyết số 2014-01 của PQF-NCC được thông qua ngày 22.7.2014)	Ứng dụng trong lãnh đạo chuyên môn để đổi mới, nghiên cứu và/hoặc quản lí phát triển trong lĩnh vực chuyên sâu hoặc đa ngành.	Độc lập hoàn toàn trong công việc cá nhân và/hoặc trong các nhóm đa ngành và các bối cảnh phức tạp hơn, đòi hỏi khả năng lãnh đạo trong nghiên cứu và sáng tạo để tạo ra giá trị chiến lược. Có mức độ tự chủ và trách nhiệm giải trình dựa trên chuyên môn đáng kể.

Cử nhân	Thạc sĩ	Tiến sĩ
Tham gia vào các diễn đàn thảo luận về lí thuyết và phê bình văn hóa - văn học; biết vận dụng linh hoạt các hệ thống phương pháp luận so sánh, tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và thể hiện tinh thần tự tôn dân tộc. (K, S, A)	Kết nối và trao đổi chuyên môn cùng giới học giả và các nhà thực hành văn học so sánh; thể hiện năng lực dẫn dắt và chuyên môn sâu sắc dựa trên nền tảng đạo đức, nhân văn và tinh thần dân tộc nhằm thúc đẩy sự phát triển của nghiên cứu văn học nước nhà. (K, S, A)	Tiên phong khai phá các hướng nghiên cứu mới trong văn học so sánh và văn học quốc gia bằng tiếng Anh; kết hợp nhuần nhuyễn giữa học thuật chuẩn mực với tư duy đa chiều, cam kết đóng góp cho sự phát triển của quốc gia qua các công bố khoa học tầm cỡ. (K, S, A)
Xây dựng các công trình nghiên cứu phê bình dựa trên lí thuyết văn học để giải mã các hình thái và thực hành văn chương trong mối tương quan với dòng chảy lịch sử, truyền thống văn hóa và bối cảnh chính trị - xã hội toàn cầu. (K, S)	Công bố các công trình học thuật có tính chuyên sâu về phương pháp luận so sánh; lí giải sắc sảo mối quan hệ giữa văn học/văn hóa Philippines với châu Á và thế giới thông qua hướng tiếp cận đa ngành. (K, S)	Kiến tạo các công trình nghiên cứu đột phá về mối giao thoa giữa văn học với các ngành nghệ thuật, khoa học xã hội và các phương thức biểu đạt mới, định hình nên những cách tiếp cận hiện đại cho ngành Văn học so sánh. (K, S)
Phân tích sự lan tỏa và biến đổi của các tác phẩm văn học (nguyên tác hoặc bản dịch tiếng Anh) giữa các nền văn hóa, truyền thống và các loại hình phương tiện truyền thông khác nhau. (K, S)	Minh chứng kiến thức chuyên gia về dịch thuật văn học và nghiên cứu liên phương tiện; đóng góp thực chất cho ngành thông qua các tiểu luận phê bình hoặc các công trình dịch thuật có giá trị. (K, S)	Vận dụng tri thức bậc cao về dịch thuật và nghiên cứu đa phương tiện để làm giàu kho tàng học thuật nước nhà bằng những công trình nghiên cứu và dịch thuật có sức ảnh hưởng lớn. (K, S)

Bảng 1: Mục tiêu Học tập Chương trình (2026) từ bậc Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ, thể hiện sự phù hợp với Khung Tham chiếu Quốc gia (NRF) do Ủy ban Giáo dục của Đại học Philippines ban hành (Trong đó: K - Knowledge là Kiến thức; S - Skills là Kỹ năng; A - Attitude/Values là Thái độ/Giá trị).

Tuy nhiên, khi thiết lập các chuẩn đầu ra như vậy, chương trình VHSS của khoa Tiếng Anh và VHSS đã tự điều chỉnh để tương thích hơn với xu thế quốc tế hóa; khi mà từ một tâm điểm dân tộc chủ nghĩa, chương trình có khả năng đánh giá các mối quan hệ văn hóa và văn học tốt hơn nhờ sự thành tâm trân trọng các bối cảnh và trải nghiệm văn chương thông qua lăng kính Philippines. Vượt lên trên điều đó, nó mở rộng thành một phổ quan sát khu vực và toàn cầu rộng lớn hơn, giúp cho các cuộc tiếp xúc văn học và việc đánh giá chúng trở nên thực chất hơn. Điều này làm cho các chuẩn đầu ra của chương trình học mang tính chuyển đổi và có ý nghĩa xã hội hơn thông qua việc thừa nhận sự đa dạng cũng như sự bình đẳng và giải pháp để đạt được điều đó, như đã được thể hiện trong các tư liệu nghiên cứu. Điều này cũng diễn giải rõ quan điểm của Damrosch và Thornber: “vấn đề hiển thị hay công nhận các nền văn học châu Á trên đấu trường toàn cầu không thể tách rời khỏi vấn đề dịch thuật, đặc biệt là việc dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Pháp... và hoạt động học thuật ở nội tại châu Á (intra-Asian) đóng vai trò như một phương thức thay thế để vượt qua sự thống trị đó của phương Tây”¹.

Phương hướng và khát vọng của Philippines nhằm hướng tới một nền văn học so sánh được phục hồi/ được xác lập lại trung tâm ở Đông Nam (Châu Á)

Giáo dục VHSS, dựa trên những khái niệm tiên phong của Hosillos về sự khôi phục dân tộc (“nguyên bản như một sự phục thù”), giờ đây có thể được mở rộng để áp dụng vào quan điểm của bà về việc bản đồ hóa lĩnh vực nghiên cứu VHSS như những hình cầu đồng tâm. Ở đó, độc giả thuộc bất kì quốc tịch hay bản sắc văn hóa nào cũng đều được bắt đầu việc đọc từ tâm điểm với trải nghiệm văn hóa - văn học của chính họ nằm ở cốt lõi của quá trình đó. Đồng thời, họ sẽ thấy được cách thức mà các mối tương quan dần dần lan tỏa xa hơn từ quốc gia (với tư cách là quỹ tích) để kiến tạo nên các trường so sánh khu vực và toàn cầu. Tuy nhiên, tâm điểm vẫn được giữ vững nhờ việc ưu tiên trải nghiệm của người đọc như một chốt chặn phê bình quan trọng, bắt đầu với mô hình về làng xã, hay “kampung” - một khái niệm vừa được ngợi ca vừa được phê phán bởi nhà thơ Singapore Edwin Thumboo. Điều này kết nối trực tiếp với nhãn quan phê bình của Damrosch và Thornber trong việc nhìn nhận châu Á trong lòng văn học thế giới.

Cho đến nay, mô tả về những gì có thể hợp nhất thành sự diễn ngôn của Hosillos về lí thuyết và thực hành VHSS ở Philippines và khu vực đã được mở rộng từ ý tưởng bác bỏ vai trò bá quyền trung tâm mà phương Tây tự ấn định để thay bằng căn tính bản địa với tư cách là diễn viên - khán giả và người kiến tạo ý nghĩa của trải nghiệm; **cho đến** quan niệm rằng trải nghiệm đó có thể được quan sát từ nhãn quan mở rộng của các hình cầu đồng tâm, lan tỏa và kết nối từ quỹ tích căn tính như văn hóa/quốc gia, đến khu vực và toàn cầu. Có thể mở rộng và thống nhất lí thuyết được đề xuất này bằng cách tích hợp ý tưởng của Hosillos về việc “xuyên thủng màn kịch bóng wayang” như một cách diễn đạt cho phương pháp tiếp cận và định giá văn bản, sự sáng tạo và phê bình của chúng ta. Sự so sánh này đặc biệt có sức nặng khi mà kịch bóng wayang đã bị phương Tây chiếm dụng từ người châu Á ngay từ những lần sử dụng đầu tiên tại châu Âu – thứ phản ánh sự bóc lột của thực dân đối với châu Á, làm tha hóa những

¹ Dẫn theo World Literature Training Rationale, <https://www.harvard-yenching.org/news/asia-in-world-literature-training-program>

người sáng tạo và tước đi mối liên kết trực tiếp giữa kịch bóng wayang với cộng đồng đã sản sinh ra nó dựa trên một lễ sống nảy sinh từ chính trải nghiệm văn hóa trực tiếp của họ¹.

Nhìn dưới góc độ biểu tượng, xuyên suốt chiều dài lịch sử từ thuộc địa đến tân thuộc địa, người dân ở các vùng bị xâm lược/thuộc địa hóa như Đông Nam Á đã hành động theo cách họ tự nhìn nhận bản thân và được trình hiện trước công chúng/độc giả như những loại rối và diễn viên trong các vở kịch bóng wayang. Những hình rối cắt rời, phẳng và hai chiều của loại hình wayang kulit² chính là hiện thân cho căn tính, không gian và tâm điểm của họ - vốn chỉ là những ảo ảnh được tạo ra bởi quá trình thực dân hóa, giống như những quân cờ bị thao túng để đổ bóng bản ngã lên một bức màn. Tuy nhiên, sự nhận thức ngày càng tăng về tính trung tâm của căn tính và sự tồn tại sẽ cho phép họ, với tư cách là những tác nhân - dù là tác giả, nhà phê bình/độc giả, hay những nhà thiết kế chương trình giáo dục/giáo viên - xuyên thủng bức màn ảo ảnh do phương Tây dàn dựng³ để đạt được một hình thể đa chiều hơn, giống như những hình rối wayang golek chi tiết hơn. Tất nhiên, giai đoạn tối hậu trong việc trở thành người kiến tạo ý nghĩa cho những trải nghiệm sống và học tập về căn tính văn hóa, quốc gia và khu vực là khi sự tiến hóa đạt tới mức độ đạt được “tự ngã” thông qua vai diễn bằng xương bằng thịt, đầy cam kết và thực nghiệm như những diễn viên wayang orang (kịch người) tự thân vận động. Tuy nhiên, từ những vai diễn như con người trên sân khấu ấy, vượt lên trên tính chất diễn xướng, đó còn là một ý chí quyền lực giúp những diễn viên này phá vỡ “bức tường thứ tư” để bước vào không gian thực của đời sống, vượt ra ngoài việc chỉ đóng các vai diễn để tiến tới những hành động thực tế tự định hướng, trực diện đối mặt với các thực tại kinh tế, chính trị và văn hóa - xã hội.

Thư mời viết bài Hội thảo do Hiệp hội Nghiên cứu Đông Nam Á ở châu Á tổ chức năm 2024 có lẽ đã đúc kết một cách súc tích về vai trò của nghiên cứu VHSS và người nghiên cứu VHSS: “[Hội thảo] dự định trở thành một nền tảng để đưa học thuật Đông Nam Á trở thành tâm điểm trong lòng châu Á, bằng cách dịch chuyển vị trí phân tích của một cá nhân ra khỏi các trung tâm thống trị để hướng về vùng ngoại vi, nhằm củng cố chuyên môn, khuếch đại tiếng nói và kháng cự lại sự lệ thuộc tại các vùng ngoại vi này. [Chiến lược] giải trung tâm/ tái thiết lập trung tâm (de/centering) thách thức các diễn ngôn và nhân quan thống trị vốn có lịch

¹ Matthew Isaac Cohen, “Contemporary Wayang in Global Contexts,” *Asian Theatre Journal*, vol. 24, no. 2 (Fall, 2007): 338, <https://jstor.org/stable/27568418>.

² Wayang (tiếng Java: “bóng”): vở múa rối cổ điển của người Java sử dụng bóng do những con rối điều khiển bằng que tạo ra trên màn hình mờ được chiếu sáng từ phía sau.

Wayang kulit: con rối bóng làm bằng da, được đục lỗ và sơn cầu kì.

Wayang golek: con rối bóng được làm bằng gỗ.

Wayang orang (wayang wong): là một loại hình biểu diễn sân khấu múa cổ điển của người Java và Bali với chủ đề lấy từ các tập phim *Ramayana* hoặc *Mahabharata*. Các màn trình diễn được cách điệu hóa, phản ánh văn hóa cung đình của người Java (ND).

³ Các chương trình học VHSS trên khắp thế giới cho thấy họ đang nghiên cứu ngôn ngữ và văn học Đông Nam Á, nhưng nếu thiếu sự định hướng quan điểm đúng đắn, những nghiên cứu này có thể đẩy người Đông Nam Á vào vị thế khách thể/thấp kém. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải xem xét lại: chúng ta đang nghiên cứu gì về Đông Nam Á, từ khung khổ và nền tảng nào? Để giải quyết và phục dựng những sự bóp méo văn hóa qua lăng kính của người khác, chúng ta cũng phải trả lời một câu hỏi cốt yếu: Chúng ta có đang nghiên cứu chính mình không? Điều này đòi hỏi chúng ta phải chất vấn tâm điểm của các nghiên cứu đó để chúng được trình hiện một cách trung thực như cách chúng ta tự hiểu về chính mình.

sử tập trung tại ‘phương Tây’ cùng cái nhìn của phương Tây đối với Đông Nam Á; đồng thời làm nổi bật những trải nghiệm, lịch sử và văn hóa đa dạng, phức tạp của khu vực thông qua lời kể của chính người Đông Nam Á”¹.

Tuy nhiên, trong khi nỗ lực khôi phục này cố gắng tái định vị những vùng ngoại vi Đông Nam Á trở thành tâm điểm - bắt đầu từ đơn vị “kampung” hay “barangay”² - tất cả đều phải được tiếp cận một cách hệ thống bằng cái nhìn toàn diện về VHSS: từ lịch sử, các trường phái, các phương pháp tiếp cận, bao gồm cả việc xem xét Âu tâm luận và các phương pháp của nó mà Đông Nam Á có thể đang áp dụng sai lầm khi tự soi chiếu chính mình. Điều này nhằm đạt được một sự hiểu biết đầy đủ và công bằng với tư cách là những học giả, những người không được phép để cái nhìn về châu Á/ người châu Á rơi vào bóng tối của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, mù quáng và lãng mạn hóa. Chúng ta không nên lặp lại những sai lầm mang tính “phục thù” về đặc quyền mà phương Tây/ Kẻ Khác đang mắc phải, vì điều đó sẽ ngăn cản chúng ta có được một tầm nhìn sáng rõ hơn cho thế giới và về thế giới. Khi ý thức về sự hiện diện của Đông Nam Á trở thành một trọng tâm, khu vực này sẽ bước ra khỏi những cái bóng để không chỉ đứng dưới ánh hào quang mà còn trở thành người mang lại ánh sáng.

ĐỖ THỊ HƯỜNG* dịch

Tài liệu tham khảo

- Altbach, Philip. “Trends in Comparative Education.” *Comparative Education Review* 35, no. 3 (August 1991): 491-507.
- Brown, Catherine. “What is Comparative Literature?” March 2014. <https://catherinebrown.org/wordpress/wp-content/uploads/2014/03/What-is-Comparative-Literature.pdf>.
- Cesar, Dominguez, and Haun Saussy. *Introducing Comparative Literature*. 2014. https://www.academia.edu/9824553/Introducing_Comparative_Literature_New_Trends_and_Applications.
- Clements, Robert. *Comparative Literature As Academic Discipline: A Statement of Praxis, Principles, Standards*. Modern Language Association of America, 1978.
- Cohen, Matthew Isaac. “Contemporary Wayang in Global Contexts.” *Asian Theatre Journal* 24, no. 2 (Fall 2007).
- Damrosch, David. “Rebirth of a Discipline: The Global Origins of Comparative Studies.” *Comparative Critical Studies* 3, nos. 1-2 (2006).
- Damrosch, David. “Training Rationale, Asia in World Literature.” *Harvard-Yenching*, March 14, 2023. <https://www.harvard-yenching.org/news/asia-in-world-literature-training-program>.
- Damrosch, David, et al. “The Princeton Sourcebook in Comparative Literature: From the European Enlightenment to the Global Present.” *Series: Translation/Transnation* 2 (2021).
- Diekhoff, John. *NDEA and Modern Foreign Languages*. New York, 1965.

¹ <https://seasia2024.upd.edu.ph/>

² Đơn vị hành chính nhỏ nhất ở Philippines, có quy mô tương đương với một ngôi làng nhỏ.

* TS. - Viện Văn học. Email: huongvhnnvvh@gmail.com

- During, Simon. "Comparative Literature." *ELH* 71, no. 2 (2004).
- Gayley, C. "What is Comparative Literature." *The Atlantic* (July 1903).
- Hosillos, Lucila. *Originality as Vengeance*. New Day, 1984.
- Hosillos, Lucila. *Philippine-American Literary Relations, 1898-1941*. UP Press, 1969.
- Houston, Charles. "Book Review." *The Journal of Asian Studies* 31 (November 1971).
- Jost, François. "The Historical Dimension." In *Introduction to Comparative Literature*. Pegasus, 1974.
- Levin, Harry. "Committee Report." *American Comparative Literature Association State of the Discipline Reports* (1965).
- Sahin, Elmas. "On Comparative Literature." *International Journal of Literature and Arts*, Special Issue: World Literature, Comparative Literature and (Comparative) Cultural Studies 4, no. 1-1 (2016): 5-12.
- Santos, Angelito. "A Tradition Behind Bars: Philippine Epics and the Evolving Philippine Literary Canon." *Journal of English Studies and Comparative Literature* (1997).
- Tecson, Dylan. "AI and Andersen: A Comparison of Princess and the Pea's retellings through ChatGPT and Google's Bard." *Comparative Literature 170 Research Proposal*, Đại học Philippines, 2023.
- Wang, Peng-Fei. "Positivism and Variation: Literary Communication and Propagation at Heterogeneous Cultural Context." *Journal of Literature and Art Studies* 6, no. 9 (September 2016).